



CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện	Cân đối thu, chi		Ghi chú
				Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
	Tổng số	102 750 500	45 683 165	31 616 473	14 066 692	
1	Quận Hoàn Kiếm	10 021 640	1 735 502	1 735 502		
2	Quận Ba Đình	6 951 920	1 222 926	1 222 926		
3	Quận Đống Đa	11 027 840	1 641 874	1 641 874		
4	Quận Hai Bà Trưng	12 406 150	1 832 971	1 832 971		
5	Quận Thanh Xuân	4 512 340	1 087 169	1 087 169		
6	Quận Tây Hồ	3 354 900	1 248 500	1 248 500		
7	Quận Cầu Giấy	6 746 660	1 258 541	1 258 541		
8	Quận Hoàng Mai	6 057 940	2 162 913	2 162 913		
9	Quận Long Biên	10 348 050	2 822 503	2 822 503		
10	Quận Hà Đông	3 675 680	1 706 185	1 567 071	139 114	
11	Quận Nam Từ Liêm	7 608 390	1 530 606	1 530 606		
12	Quận Bắc Từ Liêm	3 057 520	1 343 154	1 308 842	34 312	
13	Thị xã Sơn Tây	440 780	777 348	246 368	530 980	
14	Huyện Thanh Trì	1 445 530	1 283 190	819 286	463 904	
15	Huyện Gia Lâm	2 956 250	3 083 401	2 461 113	622 288	
16	Huyện Sóc Sơn	1 228 940	1 841 789	870 186	971 603	
17	Huyện Đông Anh	2 888 040	3 094 325	2 273 819	820 506	
18	Huyện Mê Linh	988 980	1 224 348	605 568	618 780	
19	Huyện Quốc Oai	1 023 900	1 648 075	827 545	820 530	
20	Huyện Chương Mỹ	583 980	1 385 423	386 588	998 835	
21	Huyện Thanh Oai	558 000	1 048 643	330 305	718 338	
22	Huyện Ứng Hòa	184 620	975 876	105 892	869 984	
23	Huyện Mỹ Đức	246 400	1 165 122	159 430	1 005 692	
24	Huyện Thường Tín	778 230	1 342 800	571 836	770 964	
25	Huyện Phú Xuyên	295 000	1 051 672	216 870	834 802	
26	Huyện Ba Vì	262 950	1 258 206	141 368	1 116 838	
27	Huyện Phúc Thọ	312 560	889 552	224 225	665 327	
28	Huyện Thạch Thất	782 460	1 256 871	498 501	758 370	
29	Huyện Đan Phượng	542 300	995 045	392 085	602 960	
30	Huyện Hoài Đức	1 462 550	1 768 635	1 066 070	702 565	